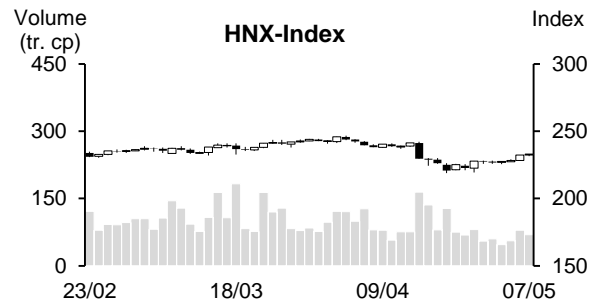
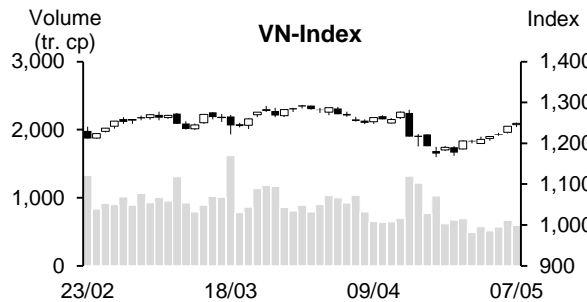


07/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,248.63	0.57%	1,284.85	0.80%	232.96	0.29%
Tổng KLGD (tr. cp)	708.17	-18.12%	213.82	-26.99%	71.66	-17.68%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	592.74	-11.06%	169.03	-17.81%	69.33	-12.97%
TB 20 phiên (tr. cp)	754.02	-21.39%	231.72	-27.05%	84.69	-18.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,436	-11.77%	7,427	-18.30%	1,319	-32.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,089	-6.03%	6,030	-8.05%	1,232	-28.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,844	-15.44%	7,395	-18.46%	1,711	-27.98%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	251	50%	16	53%	105	44%
Số mã giảm	178	35%	10	33%	69	29%
Số mã đứng giá	75	15%	4	13%	67	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp với các chỉ số tăng mạnh dần về cuối phiên. Độ rộng thị trường cho thấy bên mua chiếm ưu thế. Tuy nhiên, số mã tăng điểm đã giảm đi đáng kể so với phiên hôm qua. Trong đó, bộ ba nhóm ngành ngân hàng, bất động sản, chứng khoán xảy ra phân hóa mạnh. Mặt khác, các nhóm trụ cột còn lại như thép, bán lẻ, công nghệ, hàng không, dầu khí, thực phẩm đồ uống có một ngày giao dịch tương đối khởi sắc với đóng góp không nhỏ từ dòng vốn ngoại tham gia giải ngân. Nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng ghi nhận một vài nhóm đáng chú ý trong hôm nay như phân bón, hóa chất, dệt may. Thanh khoản chung giảm trở lại, chủ yếu do sự sụt giảm của nhóm VN30. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên mua ròng thứ ba liên tiếp, mặc dù vậy giá trị mua ròng đang có dấu hiệu thu hẹp đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Tín hiệu xuất hiện nền tăng rút chân thân nhỏ kèm khối lượng thấp, nguyên nhân chủ yếu do chỉ số giảm co biến động thấp trong phần lớn thời gian. Tín hiệu cất lên lại MA50 với nền rút chân, cho khả năng có thể còn tiếp tục tăng. Tuy nhiên vẫn còn vùng cung 1250-1280 phía trên, do đó vẫn cần theo dõi tín hiệu tại đây. Chúng tôi giữ quan điểm khả năng chỉ số có thể sẽ sớm điều chỉnh trở lại. Về HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng điểm nhẹ, tạo nền tăng thân nhỏ kèm khối lượng giảm khi bắt đầu tiến vào vùng cản 230-235, chú ý khả năng có thể rung lắc tại đây. Chiến lược chung không nên tham gia mua đuổi, nên chờ đợi nhịp chỉnh tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời PTB – Nắm giữ SCS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Chốt lời	08/05/24	70.30	64.4	9.2%	71	10.2%	60	-6.8%	Chạm giá mục tiêu trong phiên
2	SCS	Nắm giữ	08/05/24	88.20	80.00	10.3%	96.0	20.0%	76.5	-4.4%	Đà tăng mạnh, vượt đỉnh thời đại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GMD	Mua	25/04/24	84.70	81.3	4.2%	90	10.7%	77.5	-4.7%	
2	SCS	Nắm giữ	02/05/24	88.2	80	10.3%	96	20.0%	76.5	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 96
3	CNG	Mua	07/05/24	31.4	31.1	1.0%	35	12.5%	29.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam có thêm hơn nửa triệu tài khoản chứng khoán từ đầu năm

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm 110.761 tài khoản trong tháng 4/2024, ít hơn gần 53.000 tài khoản so với tháng 3 trước đó, chủ yếu đến từ nhà đầu tư cá nhân với 110.622 tài khoản. Đây là số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm thấp nhất kể từ đầu năm 2024.

Trong khi đó, tài khoản của nhà đầu tư tổ chức chỉ tăng thêm 139 tài khoản. Lũy kế từ đầu năm, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng hơn nửa triệu tài khoản. Đến cuối tháng 4/2024, Việt Nam có hơn 7,7 triệu tài khoản chứng khoán cá nhân, tương đương khoảng 7,7% dân số.

Hơn 41% trái phiếu bất động sản sắp đáo hạn

Theo số liệu tổng hợp thì khối lượng phát hành quý I/2024 giảm 36% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời áp lực đáo hạn trái phiếu năm 2024 vẫn còn lớn.

Theo đó, ước tính sẽ có khoảng 279,219 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 115,663 tỷ đồng, tương đương 41.4%. Lũy kế trong quý có 14 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 13,060 tỷ đồng và 2 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2,650 tỷ đồng.

Giá vàng SJC tăng điên cuồng, thiết lập mức cao nhất lịch sử

Sáng nay (7/5), giá vàng miếng SJC lên đỉnh tiến sát mốc 87 triệu đồng/lượng. Thị trường vàng chờ đợi phiên đấu thầu tiếp theo của Ngân hàng Nhà nước để hạ nhiệt giá vàng. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 84,3 - 86,5 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 600.000 đồng/lượng so với sáng qua. Công ty TNHH Bảo Tín Minh Châu niêm yết giá vàng miếng SJC 84,35 - 86,45 triệu đồng/lượng. Giá vàng miếng SJC đang ở mức cao nhất trong lịch sử. Giá vàng nhẫn cũng theo đà tăng nhưng chưa phá vỡ kỷ lục cũ. Cụ thể, nhẫn tròn trơn vàng ròng Thăng long tại Công ty Bảo Tín Minh Châu, đứng ở mức 73,83 - 75,43 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 130.000 đồng/lượng chiều mua và tăng 100.000 đồng/lượng chiều bán so với chốt phiên trước. Vàng nhẫn Doji của Tập đoàn Doji tại thị trường Hà Nội niêm yết 74,05 - 75,55 triệu đồng/lượng, tăng 350.000 đồng/lượng chiều mua và tăng 250.000 đồng/lượng chiều bán so với chốt phiên trước.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 2.328 USD/ounce, tăng 26 USD/ounce so với sáng qua.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát vừa làm được điều chưa từng có trong hai năm qua

Tháng 4/2024, tập đoàn Hòa Phát (mã chứng khoán: HPG) đã sản xuất 738.000 tấn thép thô, giảm nhẹ so với tháng trước. Bán hàng các sản phẩm phối thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 805.000 tấn, tăng 16% so với tháng 3/2024 và tăng 76% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là sản lượng bán hàng cao nhất của công ty kể từ tháng 3/2022.

Lượng hàng tồn kho ở các đại lý, nhà phân phối đã xuống thấp trong tháng 4, thúc đẩy các đơn vị phân phối thép Hòa Phát nhập thêm hàng phục vụ thị trường. Điều này đã giúp tiêu thụ thép xây dựng Hòa Phát ở cả 3 miền đều tăng, mức tăng mạnh nhất ghi nhận ở miền Bắc với 73%, miền Trung 37%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, sản lượng bán hàng thép xây dựng, thép HRC, phối thép đạt 2,65 triệu tấn. Trong đó, Hòa Phát đã xuất khẩu 952.000 tấn thép, bao gồm thép xây dựng, thép chất lượng cao, thép HRC và phối thép. Ống thép Hòa Phát ghi nhận sản lượng 201.000 tấn, giảm 4% so với cùng kỳ 2023. Tôn mạ các loại đạt 146.000 tấn.

VCG: Chốt chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 12% bằng cổ phiếu

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HOSE: VCG) vừa phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Theo đó, Vinaconex dự kiến phát hành hơn 64 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%. Sau quá trình phát hành, vốn điều lệ của Vinaconex dự kiến sẽ tăng lên mức hơn 5.986 tỷ đồng. Hiện công ty cũng dự kiến mức chia cổ tức năm 2024 là 12%.

Xét về kết quả kinh doanh, kết thúc quý 1/2024, Vinaconex ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.650 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, lợi nhuận sau thuế tăng gấp gần 26 lần, đạt hơn 482 tỷ đồng. Như vậy, công ty này đã hoàn thành hơn 50% mục tiêu lợi nhuận cả năm nay.

Bất động sản khó khăn, KHG báo lãi quý 1 giảm 77%

Trong bối cảnh thị trường bất động sản khó khăn, CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HOSE: KHG) ghi nhận doanh thu thuần quý 1 của KHG giảm đến 86% so với cùng kỳ, chỉ còn gần 37 tỷ đồng. Dù doanh thu môi giới tăng gần 73% lên gần 26 tỷ đồng, nhưng doanh thu từ chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản chỉ xấp xỉ 11 tỷ đồng, cùng kỳ gần 246 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính của KHG cũng giảm 52%, còn gần 65 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc Công ty chỉ lãi hợp tác đầu tư hơn 49 tỷ đồng, giảm hơn 59%. Điểm sáng của KHG có lẽ nằm ở chi phí bán hàng và quản lý được tiết giảm đáng kể, lần lượt 37% và 17%. Chi phí tài chính tăng nhưng chỉ ở mức 4%.

Dù vậy, KHG lãi sau thuế 13 tỷ đồng trong quý đầu năm 2024, giảm 77% so với cùng kỳ. Không những vậy, mức lãi này mới đạt hơn 5% mục tiêu lợi nhuận 256 tỷ đồng đặt ra cho năm 2024.

Nguồn: Cafef, Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	30,150	2.90%	0.10%
FPT	131,300	2.90%	0.09%
VNM	68,000	3.34%	0.09%
GAS	76,300	2.01%	0.07%
VJC	118,600	4.59%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	50,000	1.83%	0.07%
IDC	62,000	0.81%	0.05%
TNG	21,800	6.34%	0.05%
VCS	66,900	1.36%	0.05%
VIF	16,300	1.88%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	50,000	-0.99%	-0.06%
CTG	32,800	-1.20%	-0.04%
TCB	47,900	-0.93%	-0.03%
MBB	22,750	-0.66%	-0.02%
NVL	14,600	-2.01%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	18,500	-1.60%	-0.04%
DP3	59,900	-6.41%	-0.03%
BCF	29,500	-7.81%	-0.03%
HUT	17,100	-0.58%	-0.02%
PGS	31,000	-3.73%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	30,150	2.90%	30,152,936
NVL	14,600	-2.01%	28,681,750
GEX	21,900	2.82%	18,641,540
SHB	11,650	-0.85%	18,193,438
TCH	18,050	4.03%	17,198,056

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,800	0.00%	13,398,211
AAV	5,700	-9.52%	5,704,704
CEO	18,500	-1.60%	4,846,402
PVS	40,800	0.49%	3,554,200
VHE	3,500	0.00%	3,062,084

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	30,150	2.90%	896.2
VNM	68,000	3.34%	573.3
MWG	59,300	1.72%	553.9
TCB	47,900	-0.93%	434.3
NVL	14,600	-2.01%	419.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,800	0.00%	250.7
PVS	40,800	0.49%	144.2
IDC	62,000	0.81%	127.8
CEO	18,500	-1.60%	90.0
TNG	21,800	6.34%	63.1

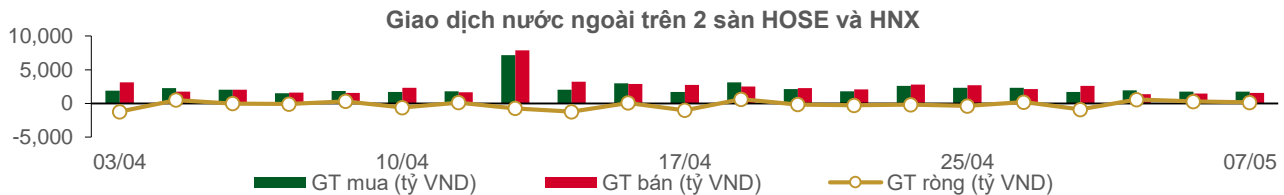
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	26,988,200	526.27
GMD	2,885,000	246.58
HDB	9,548,900	232.30
VIC	4,933,000	220.68
PNJ	2,234,400	215.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,314,000	85.74
IDC	10,000	0.62
CLM	5,900	0.42

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.91	1,668.79	52.64	1,557.99	(5.74)	110.79
HNX	2.04	67.41	1.05	25.69	0.99	41.72
Tổng 2 sàn	48.95	1,736.20	53.69	1,583.68	(4.75)	152.52



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	30,150	8,797,402	261.39
MWG	59,300	3,746,600	219.43
VNM	68,000	2,938,200	198.42
FPT	131,300	770,822	105.05
VCB	92,900	733,900	68.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,800	497,800	20.26
IDC	62,000	297,200	18.34
MBS	27,800	563,905	15.62
LAS	20,500	171,400	3.50
TNG	21,800	159,500	3.39

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FU ESSVFL	20,340	6,500,700	131.40
TCB	47,900	2,229,000	106.85
FPT	131,300	755,677	103.12
MWG	59,300	1,638,300	95.67
VHM	41,050	2,211,175	90.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	62,000	112,925	6.96
PVS	40,800	102,200	4.14
SHS	18,800	210,249	3.95
LAS	20,500	110,700	2.26
BVS	37,400	46,300	1.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	30,150	7,392,976	219.70
MWG	59,300	2,108,300	123.76
VNM	68,000	1,717,206	115.59
HVN	20,450	2,854,118	51.79
MSN	71,200	605,125	42.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,800	395,600	16.12
MBS	27,800	533,505	14.78
IDC	62,000	184,275	11.38
TNG	21,800	138,900	2.95
LAS	20,500	60,700	1.24

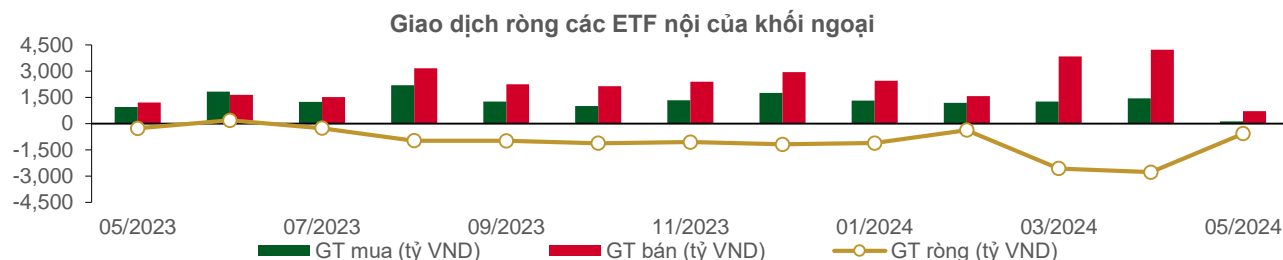
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FU ESSVFL	20,340	(6,406,700)	(129.50)
TCB	47,900	(2,098,900)	(100.56)
VHM	41,050	(1,676,175)	(68.74)
HDB	24,300	(2,086,645)	(50.21)
GMD	84,700	(327,700)	(27.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,800	(199,949)	(3.76)
CEO	18,500	(68,600)	(1.27)
BVS	37,400	(32,800)	(1.21)
TIG	12,900	(71,554)	(0.91)
VCS	66,900	(8,400)	(0.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,080	0.6%	637,304	14.02	E1VFN30	6.73	9.16	(2.43)
FUEMAV30	15,180	0.7%	50,847	0.77	FUEMAV30	0.72	0.47	0.25
FUESSV30	15,710	0.9%	13,900	0.22	FUESSV30	0.11	0.05	0.06
FUESSV50	18,760	0.3%	23,300	0.44	FUESSV50	0.30	0.15	0.15
FUESSVFL	20,340	-0.1%	6,757,926	136.61	FUESSVFL	1.90	131.40	(129.50)
FUEVFN30	31,350	0.4%	1,714,076	53.53	FUEVFN30	17.02	39.34	(22.32)
FUEVN100	17,000	0.5%	73,611	1.25	FUEVN100	0.06	0.79	(0.73)
FUEIP100	7,800	3.0%	4,300	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,380	-0.2%	24,100	0.20	FUEKIV30	0.16	0.17	(0.01)
FUEDCMID	11,690	1.5%	39,600	0.46	FUEDCMID	0.00	0.44	(0.44)
FUEKIVFS	11,890	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,340	0.6%	172,500	2.28	FUEMAVND	0.03	2.26	(2.23)
FUEFCV50	12,190	1.6%	6,200	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			9,517,664	209.87	Tổng cộng	27.03	184.24	(157.21)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,040	-1.0%	10	139	27,650	1,704	(336)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	880	0.0%	28,790	153	27,650	725	(155)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,000	0.5%	3,800	72	27,650	1,932	(68)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	660	1.5%	4,980	104	27,650	549	(111)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,360	-2.2%	100	41	27,650	1,430	70	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,070	7.6%	22,080	86	131,300	5,995	(75)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,400	10.4%	28,970	92	131,300	3,205	(195)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,010	8.1%	33,120	245	131,300	3,368	(642)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	4,910	7.4%	37,360	72	131,300	4,977	67	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,230	6.2%	57,350	196	131,300	2,145	(85)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,120	13.2%	8,990	65	131,300	4,102	(18)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,540	-1.3%	9,120	48	24,300	1,440	(100)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,040	17.2%	112,730	15	30,150	2,061	21	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,460	4.3%	60	44	30,150	791	(669)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,140	12.9%	27,970	135	30,150	937	(203)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	550	25.0%	18,570	48	30,150	466	(84)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,260	9.6%	23,480	69	30,150	1,144	(116)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	1,510	20.8%	85,770	86	30,150	1,532	22	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	790	16.2%	237,250	153	30,150	740	(50)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	820	15.5%	140,750	184	30,150	747	(73)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	830	15.3%	32,440	212	30,150	749	(81)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	660	11.9%	178,780	245	30,150	569	(91)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	690	23.2%	3,820	57	30,150	562	(128)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,080	16.1%	26,250	149	30,150	839	(241)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,270	8.3%	1,860	240	30,150	2,088	(1,182)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,150	23.7%	21,870	72	30,150	1,168	18	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	890	8.5%	28,970	196	30,150	744	(146)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,020	22.9%	52,820	36	30,150	957	(63)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	480	0.0%	6,180	41	30,150	443	(37)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,490	-0.3%	2,870	15	22,750	3,413	(77)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	2,100	2.4%	40,620	86	22,750	1,797	(303)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	970	0.0%	21,990	92	22,750	805	(165)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,330	-1.5%	18,760	245	22,750	1,001	(329)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	740	0.0%	33,440	104	22,750	658	(82)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,590	0.0%	2,730	135	22,750	1,274	(316)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,640	0.0%	300	41	22,750	1,457	(183)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,090	-0.9%	18,330	15	71,200	954	(136)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	170	-50.0%	900	48	71,200	70	(100)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	350	-27.1%	3,520	86	71,200	106	(244)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	830	0.0%	35,550	153	71,200	392	(438)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	630	6.8%	30,970	149	71,200	283	(347)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,180	2.6%	11,930	240	71,200	490	(690)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	6,000	3.1%	65,660	15	59,300	5,921	(79)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	1,950	10.2%	5,840	86	59,300	1,511	(439)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,000	3.1%	99,410	92	59,300	1,811	(189)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,500	9.5%	539,600	245	59,300	1,221	(279)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,180	6.3%	38,800	106	59,300	2,115	(65)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	2,850	6.7%	68,980	72	59,300	2,939	89	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	790	0.0%	10	48	14,600	135	(655)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,220	-1.8%	1,260	48	27,600	1,907	(313)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	220	0.0%	0	48	11,100	0	(220)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2309	10	-94.7%	3,430	8	11,100	0	(10)	14,500	2.0	15/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2313	220	0.0%	6,390	57	11,100	49	(171)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	500	-2.0%	43,130	149	11,100	160	(340)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	720	-1.4%	17,640	240	11,100	237	(483)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	490	-3.9%	34,120	56	11,650	201	(289)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	290	-3.3%	1,920	57	11,650	136	(154)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	320	6.7%	3,670	149	11,650	152	(168)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,180	-2.5%	23,640	240	11,650	500	(680)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	160	-71.9%	26,460	15	28,300	189	29	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	110	-57.7%	19,500	44	28,300	59	(51)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	280	3.7%	21,640	135	28,300	167	(113)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	80	-65.2%	1,050	48	28,300	20	(60)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	20	-92.0%	30,690	8	28,300	5	(15)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2325	580	1.8%	4,200	86	28,300	293	(287)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	210	-12.5%	95,460	92	28,300	186	(24)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	470	-2.1%	3,910	245	28,300	292	(178)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	100	-60.0%	190	57	28,300	49	(51)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	300	3.5%	14,410	149	28,300	179	(121)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,450	1.4%	87,890	240	28,300	779	(671)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,250	3.3%	15,730	106	28,300	1,090	(160)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2336	40	-81.0%	4,190	10	28,300	20	(20)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,040	0.0%	1,170	196	28,300	601	(439)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	400	-23.1%	114,750	36	28,300	400	0	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	250	-40.5%	1,100	41	28,300	219	(31)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	6,950	-1.3%	2,380	15	47,900	6,978	28	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2307	3,940	-0.3%	1,730	86	47,900	3,547	(393)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,790	-1.4%	13,150	139	47,900	4,518	(272)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,860	-1.6%	93,210	153	47,900	1,706	(154)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2312	5,250	0.2%	1,790	65	47,900	5,159	(91)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	6,810	-1.5%	1,670	41	47,900	7,007	197	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2305	280	-6.7%	37,490	57	17,750	102	(178)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,100	-2.7%	6,120	149	17,750	408	(692)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	400	-13.0%	18,600	41	17,750	259	(141)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	100	-75.6%	60,830	15	41,050	3	(97)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	40	-80.0%	11,170	48	41,050	0	(40)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	90	-76.9%	2,790	86	41,050	17	(73)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	320	0.0%	15,150	153	41,050	156	(164)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	110	-26.7%	10,630	57	41,050	34	(76)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	350	0.0%	88,700	149	41,050	140	(210)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	950	10.5%	80	240	41,050	373	(577)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	620	-1.6%	6,090	41	41,050	359	(261)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,250	-3.4%	500	15	21,700	2,278	28	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	960	-3.0%	60,020	92	21,700	869	(91)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	670	-1.5%	18,790	245	21,700	523	(147)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,260	-2.1%	460	106	21,700	3,073	(187)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,030	1.0%	13,350	104	21,700	709	(321)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,140	-7.3%	3,210	41	21,700	1,159	19	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	180	-35.7%	1,130	48	45,000	4	(176)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	290	11.5%	39,530	92	45,000	178	(112)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	370	5.7%	42,990	153	45,000	223	(147)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	150	7.1%	4,970	57	45,000	66	(84)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	410	5.1%	99,340	149	45,000	184	(226)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,290	2.4%	26,360	240	45,000	546	(744)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	320	-15.8%	6,050	48	68,000	94	(226)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	270	-22.9%	26,020	92	68,000	42	(228)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	590	18.0%	133,070	245	68,000	188	(402)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	490	19.5%	16,010	149	68,000	36	(454)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,660	13.7%	100	240	68,000	154	(1,506)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	600	-3.2%	9,320	86	18,800	429	(171)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	170	0.0%	7,500	92	18,800	65	(105)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	270	-3.6%	61,260	245	18,800	144	(126)	23,350	5.7	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2317	130	-7.1%	2,080	57	18,800	27	(103)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	320	-3.0%	32,370	149	18,800	110	(210)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,220	-0.8%	25,810	240	18,800	364	(856)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2321	460	0.0%	16,690	104	18,800	266	(194)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	490	-2.0%	7,090	135	18,800	289	(201)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	120	-64.7%	31,890	15	23,350	68	(52)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	200	-28.6%	300	48	23,350	4	(196)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	210	-4.6%	15,270	86	23,350	61	(149)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	-8.7%	52,180	153	23,350	68	(142)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	140	-50.0%	11,020	57	23,350	12	(128)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	240	-4.0%	47,860	149	23,350	83	(157)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	1,070	-0.9%	122,920	240	23,350	334	(736)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	870	-2.3%	9,470	72	23,350	442	(428)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	310	-26.2%	15,320	36	23,350	193	(117)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVD	HOSE	30,550	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	68,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,300	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	18,896	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	29,400	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,100	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	26,300	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,150	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,100	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	66,600	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	22,250	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,700	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,050	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	46,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	87,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	30,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,000	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,800	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	92,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	47,900	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,750	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,100	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,650	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,800	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,300	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	20,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,650	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	59,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	164,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	61,100	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,700	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,150	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,400	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	51,700	59,400	10/01/2024	318

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	30,200	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	42,850	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	12,850	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	76,300	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	38,700	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,200	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	23,350	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912